

**CÔNG TY TNHH NÔNG DƯỢC NHÀ MÀI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG DƯỢC NHÀ MÀI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHA MAI AGRICULTURE  
PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHA MAI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301237101

**3. Ngày thành lập:** 20/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Nội, Xã Mão Điền, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0972119868

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                           | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                   | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                               | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 4649        |
| 6.  | Trồng lúa                                                                                                                                        | 0111        |
| 7.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                          | 0112        |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                             | 0118        |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                          | 0119        |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                 | 0121        |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                          | 0128(Chính) |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                              | 0131        |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                               | 0132        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                     | 0161        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                  | 0163        |
| 16. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết:<br>Đóng gói bảo quản dược liệu                                                                                     | 8292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Khoản 1 Điều 3 Nghị định 69/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 18. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8511 |
| 19. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8512 |
| 20. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8521 |
| 21. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8522 |
| 22. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8523 |
| 23. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8531 |
| 24. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8532 |
| 25. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8551 |
| 26. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |
| 27. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8559 |
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 29. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt<br>- Hoạt động của các phòng khám chuyên khoa nội;<br>- Hoạt động của phòng khám chuyên khoa phẫu thuật thẩm mỹ<br>- Hoạt động của phòng khám chuyên khoa mắt<br>(Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y Tế) | 8620 |
| 30. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8692 |
| 31. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8699 |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 36. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030 |
| 39. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1050 |
| 40. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1062 |
| 41. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 42. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1079 |
| 43. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2100 |

|     |                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ        | 4781 |
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÚY HƯỜNG | Việt Nam  | Số nhà 22B/17/236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 80,000    | 027183005898                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN QUANG BÌNH   | Việt Nam  | Ấp Lộc Hòa, Xã Bình Giã, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam                        | 200.000.000           | 20,000    | 077080000674                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THÚY HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027183005898

Ngày cấp: 30/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 22B/17/236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 22B/17/236 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh